

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ trong các lĩnh vực bảo vệ thực vật; trồng trọt; chăn nuôi; thú y thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Số 277/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 278/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và số 318/QĐ-BNNMT ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ trong các lĩnh vực bảo

vệ thực vật; trồng trọt; chăn nuôi; thú y thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên *(có Danh mục cụ thể kèm theo)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC, Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- HTTT giải quyết TTHC tỉnh (Sở KH &CN);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lò Văn Cương

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ, BỊ BÃI BỎ TRONG CÁC LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT; TRỒNG TRỌT; CHĂN NUÔI; THÚ Y THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện			
						Phi địa giới	Trực tiếp	Trực tuyến	Qua DV BCCI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH									
1	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	- 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không kể thời gian khắc phục. - 02 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Điều 64 Luật Trồng trọt năm 2018; - Điều 15 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Điều 8 Nghị định số 38/2026/NĐ-CP ngày 24/01/2026 của Chính phủ về Quy định nhập khẩu cây mang theo bầu đất và mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	x	x	DVCT T Một phần	x

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG CÁC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cách thức thực hiện			
						Phi địa giới	Trực tiếp	Trực tuyến	Qua DV BCCI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH									
a	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật								
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí: 6.000.000 đồng/lần	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật - Thông tư số 07/2026/TT-NNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị	x	x	DVCTT Một phần	x

			chính công cấp xã	6.000.000 đồng/lần.	định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT- BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật				
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí: 800.000 đồng/lần	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT- BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên	Phí: 800.000 đồng/lần	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;	x	x	DVCTT Một phần	x

			- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật				
5	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	16 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí: 2.000.000 đồng/lần.	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
6	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phí: 1.000.000 đồng/lần	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;	x	x	DVCTT Một phần	x

			tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã		- Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật				
7	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
8	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành	- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 6.000.000	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị	x	x	DVCTT Một phần	x

			chính công cấp xã	đồng/01 cơ sở/lân - Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 3.000.000 đồng/01 cơ sở/lân	<i>định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</i> <i>- Thông tư số 07/2026/TT- BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>				
9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân) - 05 ngày làm việc đối với trường hợp	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (trừ cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón): 2.500.000 đồng/01 cơ sở/lân - Phí thẩm định cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón: 1.200.000	<i>- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;</i> <i>- Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;</i> <i>- Thông tư số 07/2026/TT- BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>	x	x	DVCTT Một phần	x

1	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: Thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản báo cáo cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Phí công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu nhân giống bằng phương pháp vô tính: 750.000đ/giống; - Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu nhân giống bằng phương pháp vô tính: Không quy định	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
2	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	- Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng: Thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ	x	x	DVCTT Một phần	x

					<i>sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>				
3	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
4	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ	x	x	DVCTT Một phần	x

					<i>sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>				
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
6	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	- 12 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ	x	x	DVCTT Một phần	x

		như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng - 30 ngày đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh			<i>sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>						
--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--	--

7	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
8	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x

9	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	13 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức kiểm tra	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
10	Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x

11	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	x	x	DVCTT Một phần	x
12	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo,	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không quy định	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; - Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ	x	x	DVCTT Một phần	x

	triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại				<i>sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>				
--	--	--	--	--	---	--	--	--	--

III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THAY THẾ TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cách thức thực hiện			
							Phi địa giới	Trực tiếp	Trực tuyến	Qua DV BCCI
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH										
a	Lĩnh vực Chăn nuôi									
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ, tổ chức đánh giá thực tế: Trong thời hạn 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá thực tế đối với trường	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 13 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ)	x	x	DVC TT Một phần	x

			hợp cơ sở đáp ứng điều kiện; trường hợp không cấp thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do							
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi</i>	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định nội dung hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 13 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x
3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn</i>	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	Điều 10 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

			việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ							
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn</i>	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần	Điều 10 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn)</i>	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần	Điều 4 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

		chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đạt yêu cầu + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ		- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần					
--	--	--	---	--	--	--	--	--	--	--

			+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đạt yêu cầu							
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)</i>	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần	Điều 4 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

			thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ							
7	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	<i>Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường</i>	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	350.000 đồng/01 sản phẩm/mục đích/lần	Điều 6 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x
8	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	<i>Kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu</i>	01 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 7 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x

9	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	<i>Giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu</i>	- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản yêu cầu người nhập khẩu sửa đổi, bổ sung hồ sơ - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng với các thông tin sau: tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật, xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký, đơn vị tính	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 7 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x
10	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	<i>Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước</i>	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 3 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x
11	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	<i>Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu</i>	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên	Không	Điều 3 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

			hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã						
12	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	<i>Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung</i>	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ và công bố lại thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 3 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC Toàn trình	x
13	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	<i>Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung</i>	- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc - Thẩm định hồ sơ và công bố thay đổi thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 3 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC Toàn trình	x
b	Lĩnh vực Thú y									
1	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y (gồm: Sản xuất, kiểm nghiệm,	<i>Cấp Chứng chỉ hành nghề thú y</i>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ	+ 50.000 đồng/lần (theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của	Điều 30 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x

	khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y)			hành chính công cấp xã	Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y) + 25.000 đồng/lần (áp dụng từ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.)					
2	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ	+ 50.000 đồng/CCHN (theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu,	Điều 30 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x

	cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)			hành chính công cấp xã	chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y) + 25.000 đồng/CCHN (áp dụng từ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.)					
3	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá	<i>Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y</i>	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	+ 50.000 đồng/CCHN (theo quy định tại Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,	Điều 30 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x

	nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh				quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y) + 25.000 đồng/CCHN (áp dụng từ kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định tại Thông tư 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân.)					
4	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y,	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP	x	x	DVC TT	x

	sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)		công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần	ngày 21/01/2026 của Chính phủ			Một phần	
5		Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

		<i>dạng được phẩm, vắc- xin)</i>		hành chính công cấp xã	dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần					
6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc- xin) trong trường hợp</i>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x

	đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	<i>bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký</i>								
7	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); Hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

					(hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần					
8	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	<i>Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: - Cơ sở mới thành lập có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng); hoặc cơ sở đang hoạt động có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.025.000 đồng/lần - Cơ sở mới thành lập có từ 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên: 1.300.000 đồng/lần - Cơ sở đang hoạt động có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng): 700.000 đồng/lần	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)</i>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 22 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	Điều 26 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x
11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	<i>Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 450.000 đồng/lần	Điều 26 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký)	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký</i>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 26 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	Điều 24 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y</i>	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000/lần	Điều 24 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Một phần	x

15	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	<i>Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y</i>	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Điện Biên - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	Điều 24 Nghị định 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ	x	x	DVC TT Toàn trình	x
16	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh	<i>Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh</i>	- Tiếp nhận hồ sơ: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch; Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Công dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do. - Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: + Đối với trường hợp kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh hoặc được giám sát dịch bệnh vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh: Trong thời hạn 01 ngày làm việc	Chi cục Nông nghiệp	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản): Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; - Chi phí khác: Biểu khung giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-	Các Điều 4, 5, 6, 7 và 8 Thông tư số 03/2026/TTBNN MT ngày 13/01/2026	x			

		kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật thủy sản khỏe mạnh; phương tiện vận chuyển và việc tiêu độc khử trùng đạt yêu cầu; + Đối với các trường hợp khác: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật thủy sản khỏe mạnh; kết quả xét nghiệm âm tính với tác nhân gây bệnh; phương tiện vận chuyển và việc tiêu độc khử trùng đạt yêu cầu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do		BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật <i>(có phụ lục phí, lệ phí kèm theo)</i>						
--	--	---	--	--	--	--	--	--	--	--

Lưu ý: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

IV. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT, BẢO VỆ THỰC VẬT

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH				
a	Lĩnh vực bảo vệ thực vật			
1	1.007933.000.00.00.H18	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường - Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên
2	1.004493.H18	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	- Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường - Thông tư số 07/2026/TTBNNMT ngày 23/01/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 1353/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên
b	Lĩnh vực Trồng trọt			

1	1.012075.000.00.00.H18	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên
2	1.012074.000.00.00.H18	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật	Thủ tục hành chính này được công bố tại Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 06/5/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên

PHỤ LỤC PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y*(Kèm theo Quyết định số**/QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)***BIỂU 01****Phần 1****BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ TIÊM PHÒNG, TIÊU ĐỘC, KHỬ TRÙNG CHO ĐỘNG VẬT***(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Tiêm phòng cho động vật		
1	Tiêm phòng trâu, bò, ngựa		
	- Mũi đầu	Lần/con	4.400 - 4.800
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
2	Tiêm phòng lợn, dê, cừu		
	- Mũi đầu	Lần/con	2.600 - 2.900
	- Từ mũi thứ 2	Lần/con	1.700 - 1.900
3	Tiêm phòng chó, mèo	Lần/con	5.300 - 5.900

4	Tiêm phòng gia cầm	Lần/con	300 - 350
II	Tiêu độc, khử trùng cho động vật		
1	Xe ô tô	Lần/cái	40.000 - 44.000
2	Máy bay	Lần/cái	450.000 - 495.000
3	Toa tàu, xe lửa	Lần/cái	68.000 - 75.000
4	Các loại xe khác	Lần/cái	10.000 - 11.000
5	Sân, bến bãi, khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, cơ sở sản xuất con giống, ấp trứng, cơ sở giết mổ động vật, chế biến sản phẩm động vật, cơ sở kinh doanh động vật, sản phẩm động vật, chợ mua bán sản phẩm động vật	m2	550 - 600

Ghi chú:

- Mục I “Tiêm phòng cho động vật”: Chưa tính tiền vắc xin;
- Mục II “Tiêu độc, khử trùng cho động vật”: Chưa tính tiền hóa chất.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Phần 2**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y***(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	Động vật trên cạn		
1	Tư vấn xét nghiệm	Lần	45.500 - 50.000
2	Lấy mẫu		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	Chẩn đoán bệnh lý học		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
4	Xét nghiệm		
4.1	Xét nghiệm vi rút		
4.1.1	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) Lợn (Heo): Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE. Trâu bò: Lở mồm long móng... Khác: Xuất huyết thỏ; Đại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chỉ tiêu	555.000 - 610.500
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. <i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: Gia cầm: xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6)	Mẫu/chỉ tiêu	877.000 - 965.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	Lợn (heo): định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Trâu bò: định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) Khác: Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>		
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. <i>(Mẫu đã chiết tách RNA)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: Gia cầm: Dịch tả vịt, Marek Lợn: dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn Khác: Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chỉ tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. <i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. <i>(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).</i>	Mẫu/chỉ tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.	Mẫu/chỉ tiêu	187.000 - 206.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	<i>(Mẫu đã chiết tách DNA)</i>		
4.1.9	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gen cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gen cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác <i>(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)</i>	Mẫu/chỉ tiêu	385.000 - 424.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chỉ tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút đại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	Xét nghiệm vi trùng		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Pasteurella multocida</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>E.coli</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Staphylococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn <i>Streptococcus. spp.</i>	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phôi <i>Aspergillus</i> trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus paragallinarum</i> trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>E.coli</i> gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Streptococcus suis</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Heamophilus parasuis</i> gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium perfringens</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium chauvoei</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn <i>Clostridium spp.</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma galliseptium</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobacillus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể <i>Heamophilus parasuis</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể <i>Mycoplasma gallisepticum</i> ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn <i>Actinobacillus Pleuro Pneumonia</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn <i>Mycoplasma hyopneumoniae</i> bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn <i>Brucella</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể <i>Leptospira</i> bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên <i>Leptospira</i> hoặc <i>Brucella</i> bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	Xét nghiệm ký sinh trùng		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu (<i>Babesia spp.</i> ; <i>Anaplasma spp.</i> ; <i>Theileria spp.</i> ; <i>Trypanosoma spp.</i>) bằng phương pháp PCR	Mẫu/chỉ tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: <i>Babesia bigemina</i> ; <i>Anaplasma marginale</i> ; <i>Theileria parva</i> bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chỉ tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện <i>Trichomonas foetus</i> bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	Thủy sản		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/chỉ tiêu	514.000 - 566.000
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau:	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	- Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sứa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn <i>Aeromonas hydrophyla</i> gây bệnh trên cá, vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).		
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách DNA)	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau:	Mẫu/chỉ tiêu	589.000 - 648.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	- Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).		
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. (Mẫu đã chiết tách RNA)	Mẫu/chỉ tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Staphylococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
20	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Streptococcus spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Pseudomonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Aeromonas spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn <i>Ewardsiella spp.</i>	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. (Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)	Mẫu/chỉ tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Biểu 02**BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí trong công tác thú y		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Lần	40.000
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng	Lô hàng	100.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
	sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm		
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000